KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VNM)

CTCP Sữa Việt Nam

Ngày 31/12/2024	63,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	**-4.8%**	**-2.2%**

DT thuần
2024
61,783
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,414| 2.3%

LN thuần
2024
11,594
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 690| 6.3%

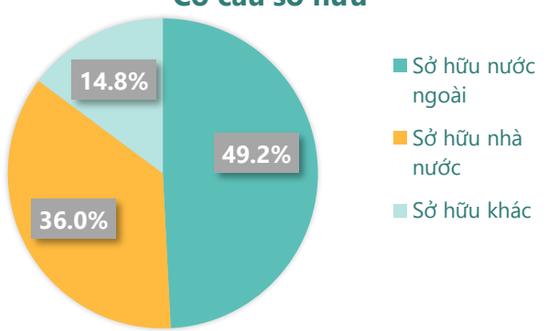
LN sau thuế
2024
9,453
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 434| 4.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
19.2%
YoY: +/-▲ 0.5%

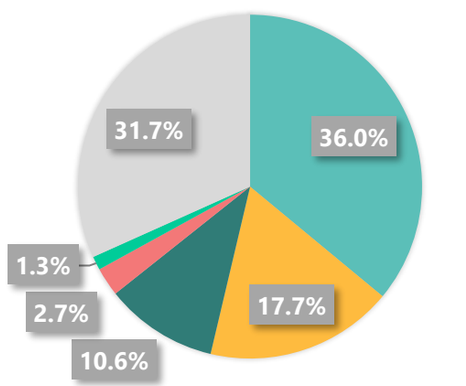
ROE
2024
26.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	60,889 - 72,876
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132,503
Số lượng CPLH (CP)	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,323,055
Sở hữu nước ngoài	49.2%
Beta	0.70
EPS	4,494
P/E	14.1

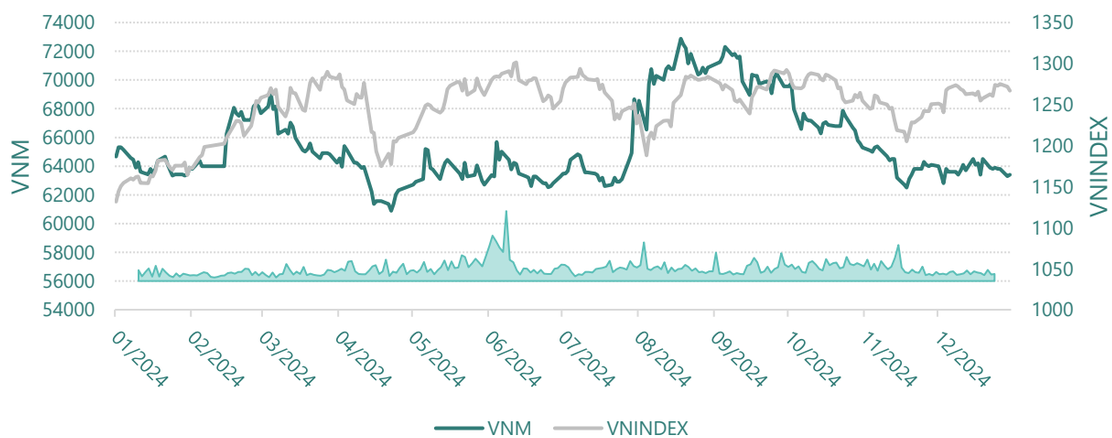
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



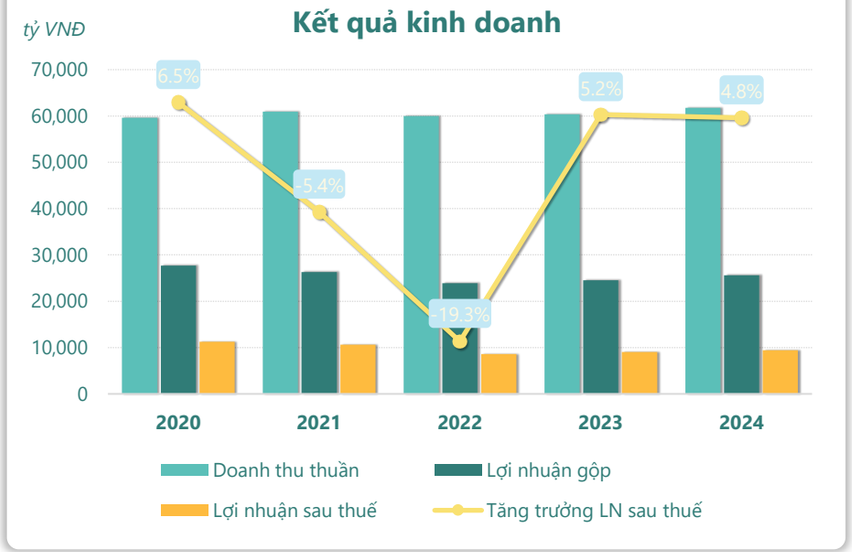
Lịch sử giá

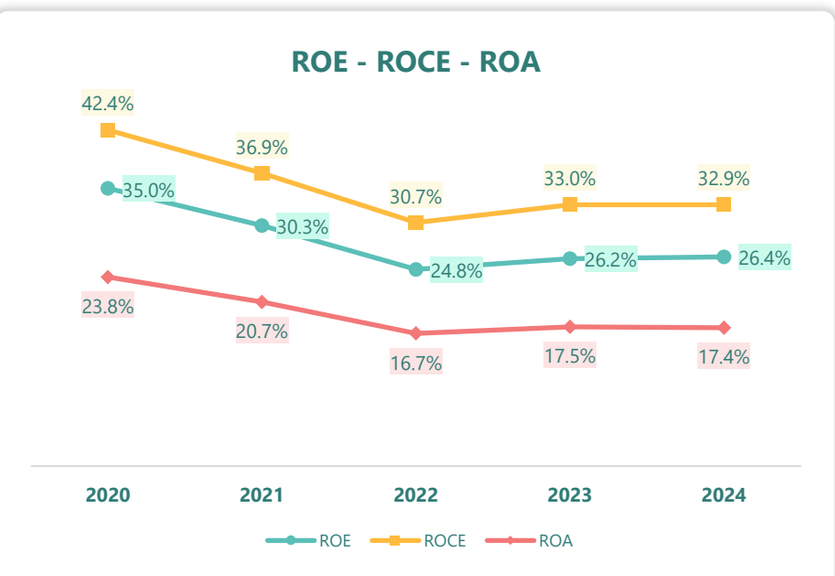


Kết quả kinh doanh **VNM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **61,783** tỷ đồng **tăng 2.34%**, lợi nhuận sau thuế đạt 9,453 tỷ đồng **tăng 4.81%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

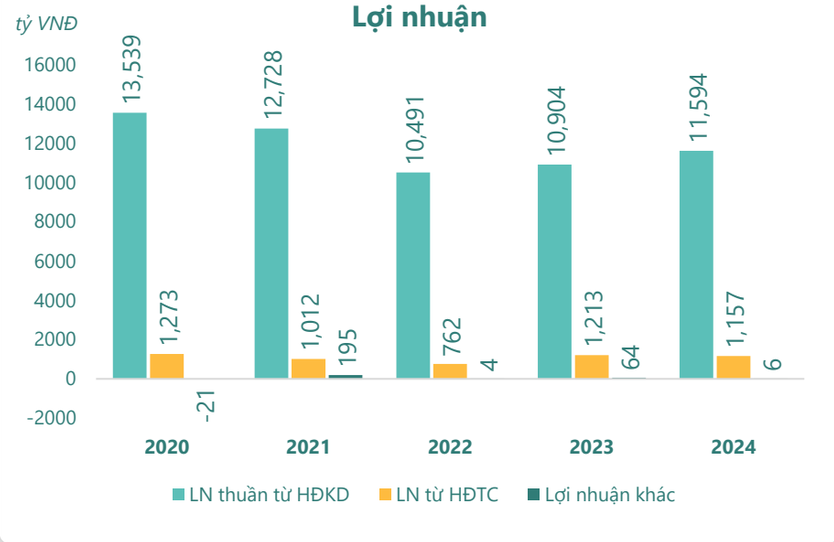


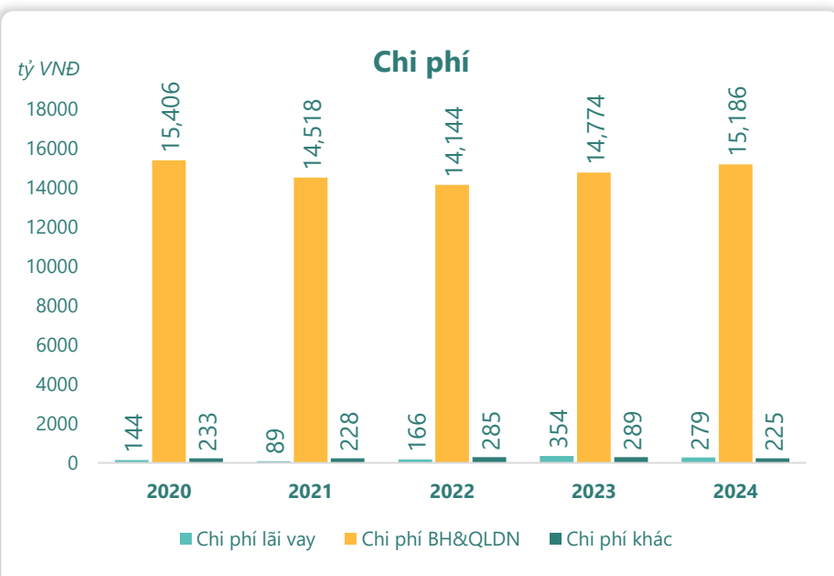


Năm **2024**, **VNM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11,594** tỷ đồng, **tăng lên 690.3** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11,851 tỷ đồng) là 257.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

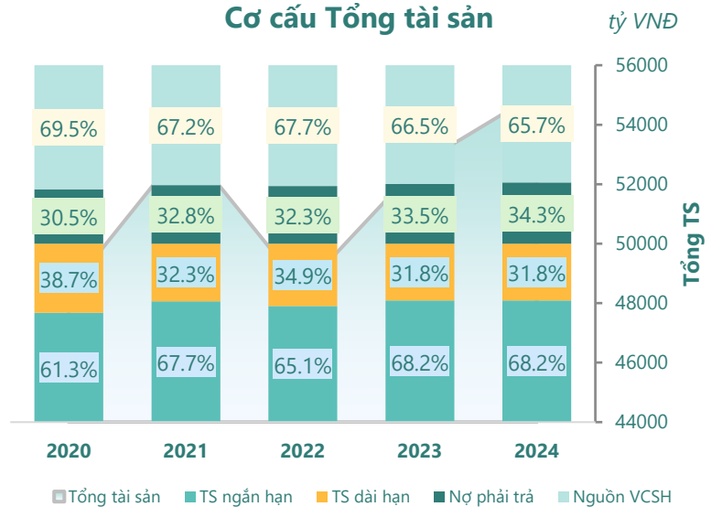
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **279.4** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **15,186** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **225.0** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

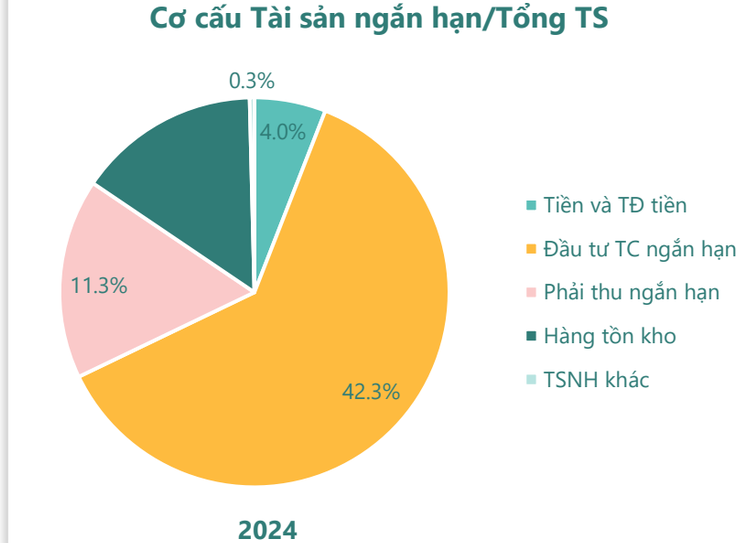
ROE của VNM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **26.4%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

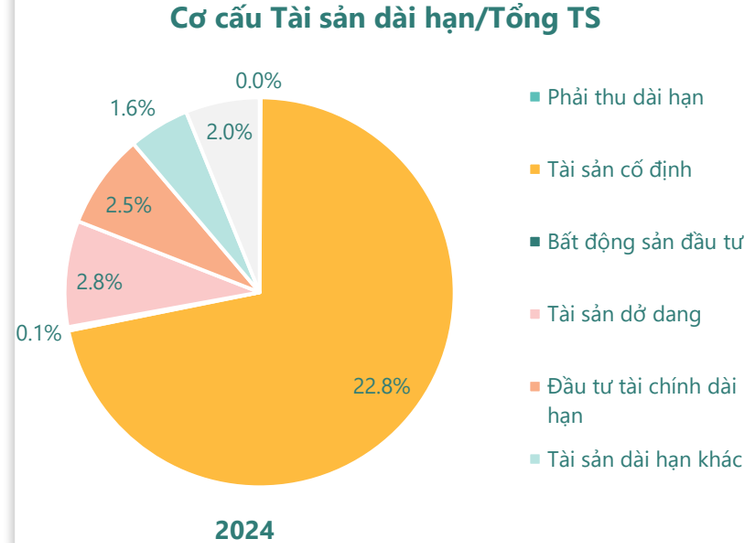




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VNM** năm 2024 tăng trưởng **4.51%** so với năm trước, đạt **55,049** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

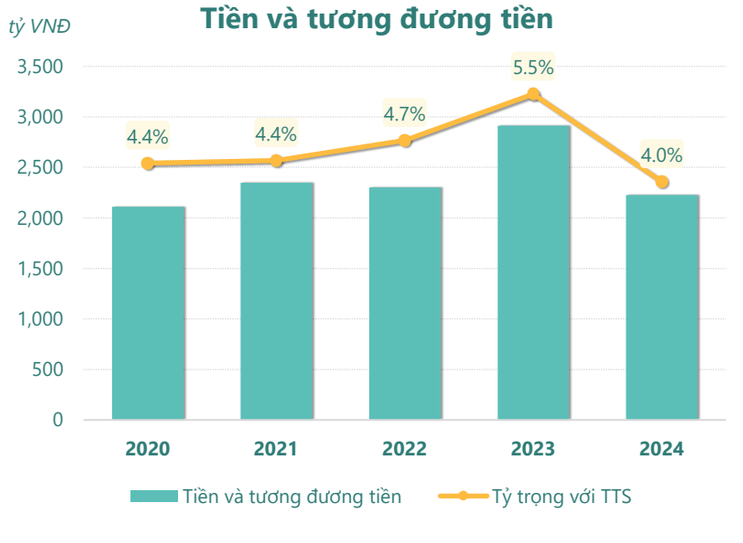
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VNM đạt **37,554** tỷ đồng, tăng trưởng **4.50%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

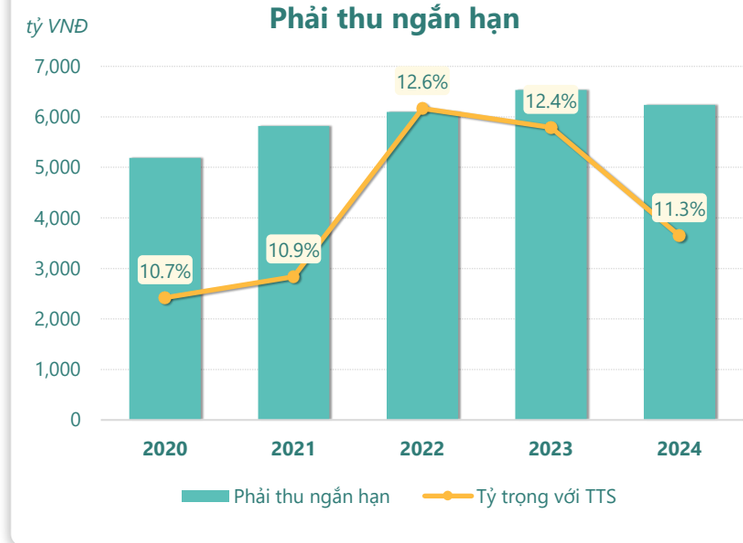
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.53%** so với năm trước và đạt **17,495** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **31.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.80%.

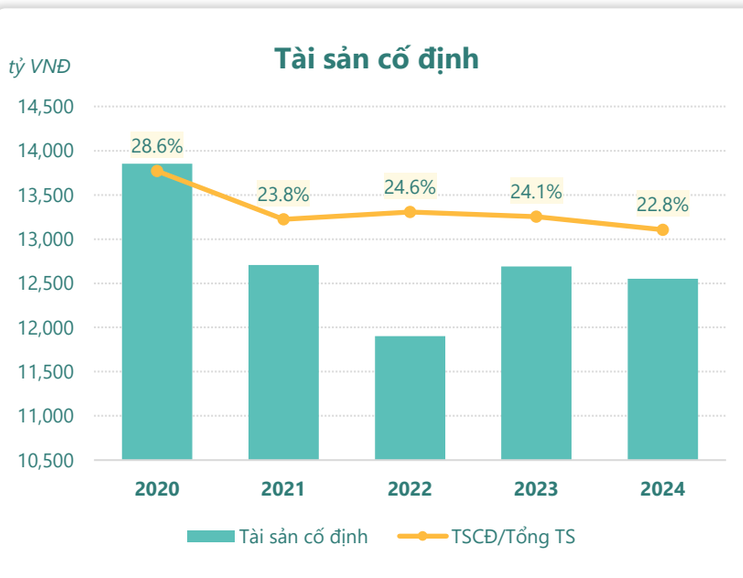
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

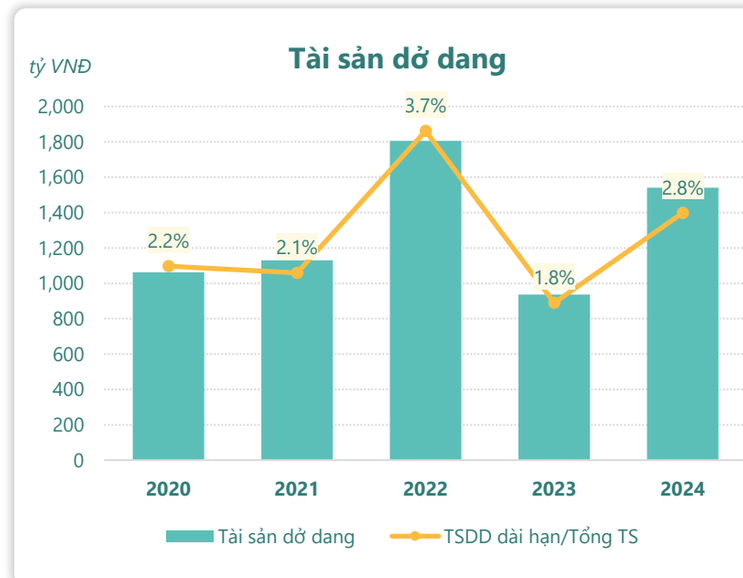
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

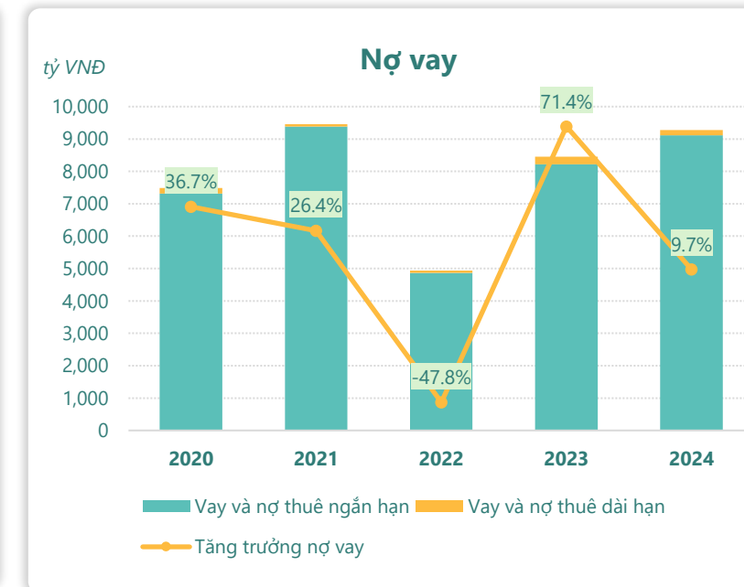






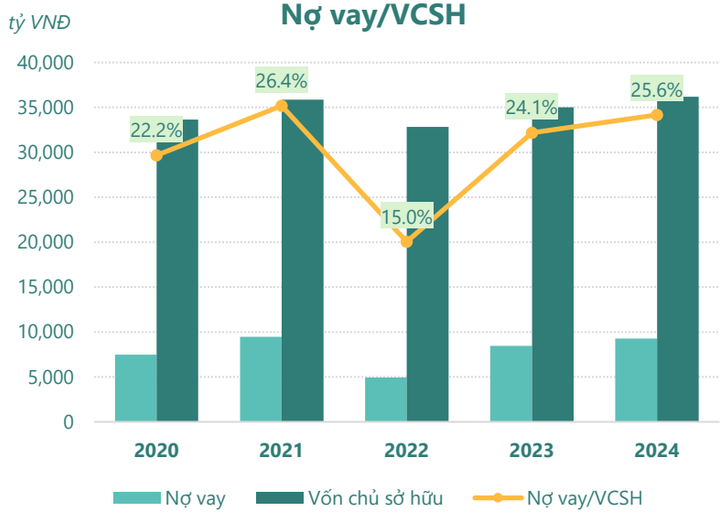




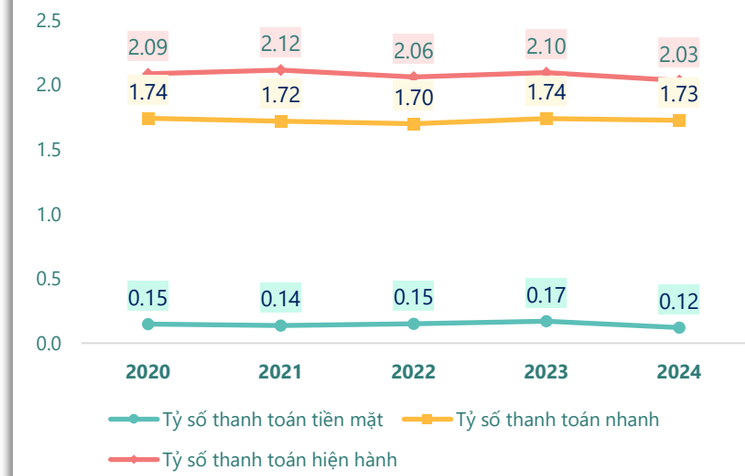


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

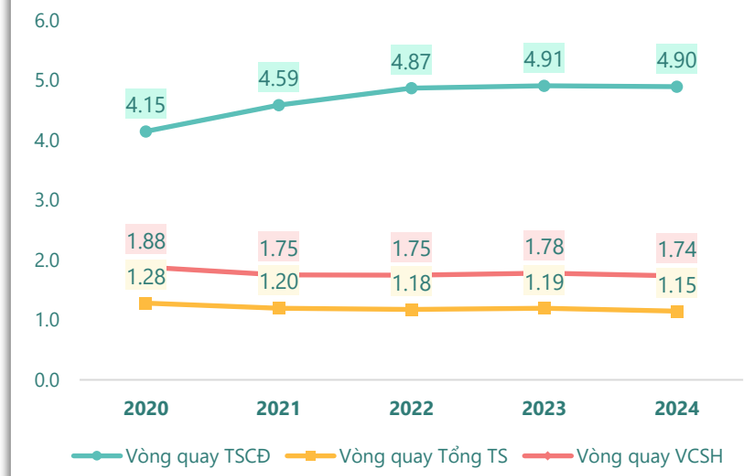
Nợ vay/VCSH



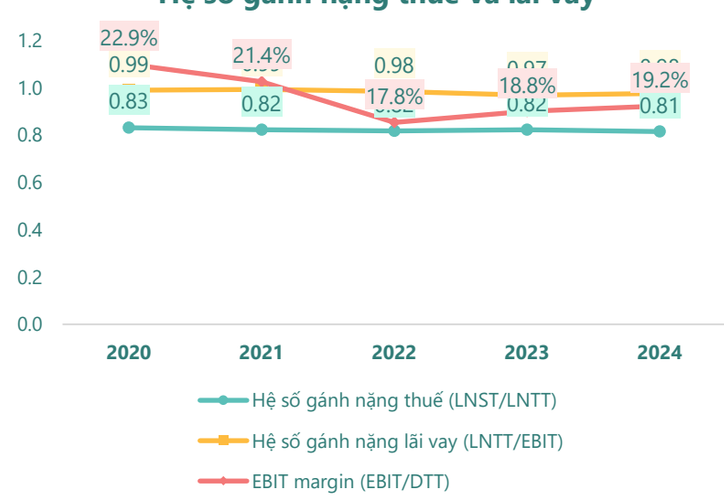
Chỉ số thanh khoản



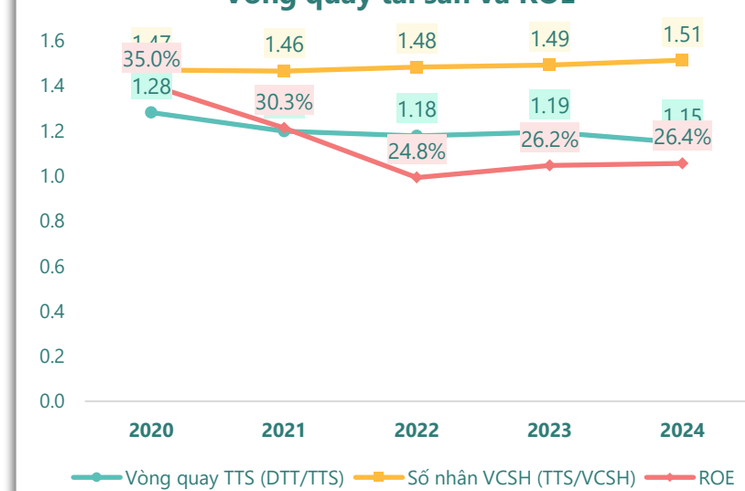
Vòng quay tài sản



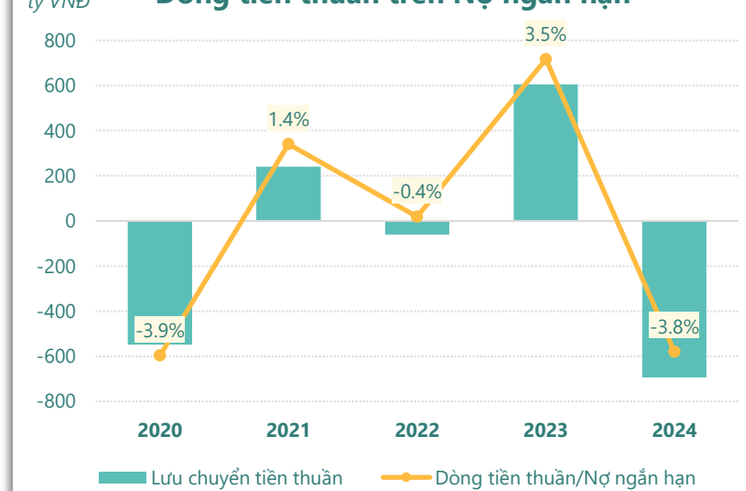
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**60,919**	**59,956**	**60,369**	**61,783**
Giá vốn hàng bán	34,641	36,059	35,824	36,192
Lợi nhuận gộp	**26,278**	**23,897**	**24,545**	**25,590**
Doanh thu HĐTC	1,215	1,380	1,716	1,586
Chi phí TC	202	618	503	428
Chi phí lãi vay	**88.8**	**166**	**354**	**279**
LN trong công ty LKLD	-45.0	-24.5	-80.6	32.0
Chi phí bán hàng	12,951	12,548	13,018	13,358
Chi phí QLDN	1,567	1,596	1,756	1,828
LN thuần từ HĐKD	**12,728**	**10,491**	**10,904**	**11,594**
Lợi nhuận khác	195	4.47	64.3	5.68
LN trước thuế	**12,922**	**10,496**	**10,968**	**11,600**
Lợi nhuận sau thuế	**10,633**	**8,578**	**9,019**	**9,453**
LNST của CĐ cty mẹ	**10,532**	**8,516**	**8,874**	**9,392**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9,432	8,827	7,887	9,686
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,933	3,473	-2,989	-3,739
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,257	-12,360	-4,293	-6,641
Tiền đầu kỳ	2,111	2,349	2,300	2,912
Lưu chuyển tiền thuần	**241**	**-60.2**	**606**	**-694**
Ảnh hưởng tỷ giá	-4.02	11.6	5.98	8.33
Tiền cuối kỳ	2,349	2,300	2,912	2,226

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**53,332**	**48,483**	**52,673**	**55,049**
Tài sản ngắn hạn	**36,110**	**31,560**	**35,936**	**37,554**
Tiền và tương đương tiền	2,349	2,300	2,912	2,226
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,026	17,414	20,137	23,260
Phải thu ngắn hạn	5,822	6,100	6,530	6,234
Hàng tồn kho	6,773	5,538	6,128	5,687
Tài sản ngắn hạn khác	141	208	229	147
Tài sản dài hạn	**17,222**	**16,922**	**16,737**	**17,495**
Phải thu dài hạn	16.7	38.4	16.1	17.6
Tài sản cố định	12,707	11,903	12,690	12,551
Bất động sản đầu tư	60.0	57.6	55.6	53.6
Tài sản dở dang	1,130	1,805	937	1,540
Đầu tư tài chính dài hạn	744	743	831	1,373
Tài sản dài hạn khác	752	808	886	885
Lợi thế thương mại	1,813	1,567	1,322	1,076
Nợ phải trả	**17,482**	**15,666**	**17,648**	**18,875**
Nợ ngắn hạn	**17,068**	**15,308**	**17,139**	**18,460**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,382	4,867	8,218	9,115
Phải trả người bán ngắn hạn	4,214	4,284	3,806	3,874
Nợ dài hạn	**414**	**358**	**509**	**415**
Vay và nợ thuê dài hạn	75.6	66.0	238	158
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,850**	**32,817**	**35,026**	**36,174**
Vốn chủ sở hữu	**35,850**	**32,817**	**35,026**	**36,174**
Vốn điều lệ	20,900	20,900	20,900	20,900
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**